UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 60 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2022

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 04 năm 2022 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**								
I	**Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	**Gạch đất nung**								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.236	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345	1.345
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.200	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	677	741	741	741	741	741	741
	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.218	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.364	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	759	841	841	841	841	841	841
	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.336	1.473	1.473	1.473	1.473	1.473	1.473
	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.655	1.764	1.764	1.764	1.764	1.764	1.764
	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.882	2.018	2.018	2.018	2.018	2.018	2.018
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	15.406	16.094	16.094	16.094	16.094	16.094	16.094

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	**Ngói lợp**								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.305	8.849	8.849	8.849	8.849	8.849	8.849
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.705	9.240	9.240	9.240	9.240	9.240	9.240
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.478	18.041	18.041	18.041	18.041	18.041	18.041
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.475	17.039	17.039	17.039	17.039	17.039	17.039
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.925	5.184	5.184	5.184	5.184	5.184	5.184
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.260	5.536	5.536	5.536	5.536	5.536	5.536
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.387	15.913	15.913	15.913	15.913	15.913	15.913
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.314	16.867	16.867	16.867	16.867	16.867	16.867
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.060	18.747	18.747	18.747	18.747	18.747	18.747
	Ngói nóc tiểu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.661	5.956	5.956	5.956	5.956	5.956	5.956
	Ngói nóc tiểu chống thấm (No7)	đ/viên	5.861	6.166	6.166	6.166	6.166	6.166	6.166
	Ngói tiểu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.795	6.005	6.005	6.005	6.005	6.005	6.005
	Ngói tiểu chống thấm (N09)	đ/viên	6.005	6.215	6.215	6.215	6.215	6.215	6.215
	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	52.567	57.941	57.941	57.941	57.941	57.941	57.941
	Ngói viền chống thấm (N11)	đ/bộ	53.512	58.895	58.895	58.895	58.895	58.895	58.895
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.147	6.425	6.425	6.425	6.425	6.425	6.425
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.491	6.768	6.768	6.768	6.768	6.768	6.768
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m^2) (N02)	đ/viên	6.787	7.074	7.074	7.074	7.074	7.074	7.074
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.074	7.369	7.369	7.369	7.369	7.369	7.369
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.052	6.234	6.234	6.234	6.234	6.234	6.234
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông (N06)	đ/viên	5.661	5.956	5.956	5.956	5.956	5.956	5.956
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm	đ/viên	5.928	6.205	6.205	6.205	6.205	6.205	6.205

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(N06)								
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	5.078	5.384	5.384	5.384	5.384	5.384	5.384
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.355	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m2) (N05)	đ/viên	3.351	3.561	3.561	3.561	3.561	3.561	3.561
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.436	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	8.849	9.135	9.135	9.135	9.135	9.135	9.135
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm (N03.1)	đ/viên	9.193	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460
	Ngói mắt rồng (140 viên/m2) (N10)	đ/viên	5.231	5.317	5.317	5.317	5.317	5.317	5.317
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	43.747	45.150	45.150	45.150	45.150	45.150	45.150
	Ngói chạc 3 đất sát nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	81.843	84.668	84.668	84.668	84.668	84.668	84.668
	Ngói chạc 4 đất sát nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	101.182	108.236	108.236	108.236	108.236	108.236	108.236
	Gạch bánh Ú (T03)	đ/viên	9.555	10.252	10.252	10.252	10.252	10.252	10.252
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.883	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.825	7.083	7.083	7.083	7.083	7.083	7.083
3	**Ngói màu**								
	Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	13.327	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	23.964	24.536	24.536	24.536	24.536	24.536	24.536
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	23.964	24.536	24.536	24.536	24.536	24.536	24.536
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	33.909	35.064	35.064	35.064	35.064	35.064	35.064
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	40.855	41.782	41.782	41.782	41.782	41.782	41.782
	Ngói chạc 3	đ/viên	50.927	53.245	53.245	53.245	53.245	53.245	53.245

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói chạc 4	đ/viên	54.400	56.709	56.709	56.709	56.709	56.709	56.709
	Ngói gắn antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng	đ/viên	187.336	198.918	198.918	198.918	198.918	198.918	198.918
	Sơn	đ/kg	114.736	117.264	117.264	117.264	117.264	117.264	117.264
	Vít	đ/cái	436	464	464	464	464	464	464
4	**Ngói lợp tráng men**								
	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ tráng men	đ/viên	8.827	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945
	Ngói mắt rồng tráng men	đ/viên	10.227	10.409	10.409	10.409	10.409	10.409	10.409
	Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	đ/viên	15.391	15.627	15.627	15.627	15.627	15.627	15.627
	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	đ/viên	16.455	16.691	16.691	16.691	16.691	16.691	16.691
	Ngói mũi hài lớn tráng men	đ/viên	20.436	20.673	20.673	20.673	20.673	20.673	20.673
	Ngói âm dương tráng men	đ/viên	16.055	16.291	16.291	16.291	16.291	16.291	16.291
	Ngói viền tráng men	Bộ	78.436	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636
	Ngói nóc tiểu tráng men	đ/viên	12.064	12.373	12.373	12.373	12.373	12.373	12.373
	Ngói tiểu tráng men	đ/viên	12.136	12.427	12.427	12.427	12.427	12.427	12.427
	Ngói cánh phượng tráng men	đ/viên	14.918	15.164	15.164	15.164	15.164	15.164	15.164
	Ngói lợp 22 viên/m2 tráng men	đ/viên	24.018	24.491	24.491	24.491	24.491	24.491	24.491
	Ngói lợp 10 v/m2 tráng men	đ/viên	41.218	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ngói nóc lớn 3 viên/md tráng men	đ/viên	39.145	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
II	**Gạch ngói của Công ty CP gạch ngói Đồng Nai**								
1	**Gạch lát**								
	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên	38.182	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667
	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên	10.000	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	đ/viên	14.545	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch tàu 30 (300x300x20)	đ/viên	17.273	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	đ/viên	17.273	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	đ/viên	17.273	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519	18.519
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	đ/viên	42.727	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
	Gạch tàu 20 (200x200x20)	đ/viên	11.818	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Gạch tàu lục giác 9200x200x20)	đ/viên	11.818	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2	**Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm**								
	Ngói 10 (10 viên/m^2)	đ/viên	20.909	22.685	22.685	22.685	22.685	22.685	22.685
	Ngói 22 (22 viên/m^2)	đ/viên	12.727	13.611	13.611	13.611	13.611	13.611	13.611
	Ngói 22 DEMI	đ/viên	7.727	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870
	Ngói nóc	đ/viên	25.455	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
	Ngói nóc cuối	đ/viên	46.364	48.148	48.148	48.148	48.148	48.148	48.148
	Ngói chạc 3	đ/viên	66.364	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444
	Ngói chạc 4	đ/viên	89.091	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593
	Ngói vảy cá	đ/viên	7.364	7.685	7.685	7.685	7.685	7.685	7.685
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m^2)	đ/viên	3.909	4.630	4.630	4.630	4.630	4.630	4.630
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m^2)	đ/viên	7.636	8.333	8.333	8.333	8.333	8.333	8.333
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m^2)	đ/viên	10.000	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên	7.182	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870
	Ngói âm dương	đ/viên	8.182	8.796	8.796	8.796	8.796	8.796	8.796
	Ngói tiểu	đ/viên	7.182	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870	7.870
	Bộ ngói viền âm dương	đ/bộ	60.909	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
3	**Gạch trang trí**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.000	12.037	12.037	12.037	12.037	12.037	12.037
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	10.455	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	10.455	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	10.455	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	10.455	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	14.545	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
	Cẩn dày (200x50x19)	đ/viên	2.000	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
	Cẩn mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.000	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
III	**Vật liệu xây dựng không nung:**								
1	**Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long A**								
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		33.414	33.414	33.414	33.414	33.414	33.414
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		25.061	25.061	25.061	25.061	25.061	25.061
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		16.707	16.707	16.707	16.707	16.707	16.707
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		13.349	13.349	13.349	13.349	13.349	13.349
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		18.344	18.344	18.344	18.344	18.344	18.344
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao)	đ/bao		82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao)	đ/bao		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
	Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301) (25kg/bao)	đ/bao		109.545	109.545	109.545	109.545	109.545	109.545
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		79.253	79.253	79.253	79.253	79.253	79.253

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m^3		210.618	210.618	210.618	210.618	210.618	210.618
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m^3		157.964	157.964	157.964	157.964	157.964	157.964
2	**Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	909						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	818						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	4.909						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	9.091						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/m2	74.545						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/m2	77.273						
3	**Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)**								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m^3	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m^3	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
4	**Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)**								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	6.727	7.891	7.818	8.164	7.891	7.709	7.591
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	5.818	6.982	6.909	7.636	7.455	6.800	6.682
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	10.273	12.618	12.255	13.182	12.618	12.164	11.709
	Gạch chèn đặc 90x50x150	đ/viên	909	1.182	1.182	1.273	1.182	1.182	1.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	**Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	7.909						
	Gạch không nung 40x90x190	đ/viên	1.318						
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	118.182						
6	**Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Gạch 40x80x180 (TTL-4Đ)	đ/viên	1.000	1.136	1.136	1.136	1.136	1.045	1.045
	Gạch 60x105x220 (TTL-6Đ)	đ/viên	3.636	3.773	3.773	3.773	3.773	3.682	3.682
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L4)	đ/viên	1.273	1.409	1.409	1.409	1.409	1.364	1.318
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L2)	đ/viên	10.318	13.227	13.227	13.227	13.227	11.409	11.818
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L2)	đ/viên	1.045	1.182	1.182	1.136	1.182	1.091	1.091
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L4)	đ/viên	10.000	12.273	12.273	12.273	12.273	10.909	11.364
	Gạch 190x190x390 (TTL-9L3)	đ/viên	5.455	7.273	7.273	7.273	6.818	5.909	6.818
	Gạch 90x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	2.727	3.636	3.636	3.636	3.409	3.182	3.409
	Gạch 190x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	5.091	6.136	6.136	6.136	6.091	5.455	5.682
	Gạch 40x40 (TTL-TR02)	đ/m2	86.364	104.545	104.545	104.545	100.000	95.455	98.182
	Gạch 28X38 (TTL-VR05)	đ/m2	118.182	141.818	141.818	141.818	136.364	131.818	136.364
	Gạch 30X30 (TTL-TR06)	đ/m2	77.273	100.000	100.000	100.000	95.455	86.364	90.909
IV	**Gạch men**								
1	**Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)**								
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại AA):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại A):								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại A)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
2	**Gạch men Thanh Thanh (Loại A):**								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m^2		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m^2		73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m^2		77.135	77.135	77.135	77.135	77.135	77.135
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m^2		79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
3	**Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)**								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m^2)	đ/m^2		101.053	101.053	101.053	101.053	101.053	101.053
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m^2)	đ/m^2		101.361	101.361	101.361	101.361	101.361	101.361
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		82.727	47.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		13.364	47.727	13.364	13.364	13.364	13.364
4	**Gạch ốp tường của Công ty TNHH Lixil Việt Nam - Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ốp tường 235x80mm INAX - 40B/CK-1	đ/m^2		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Gạch ốp tường 235x19,5x13,5 INAX HAL-20B/HB-5	đ/m^2		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Gạch tráng men ốp vỏ hầm 145x45x7mm, INAX 355F/TUNEL-WHILE BRIGHT	đ/m^2		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
	Gạch ốp trang trì 225x19,5x10mm INAX HAI - 20B/RYS-1	đ/m^2		4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545
5	**Gạch men của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai**								
	Ngói men 30x40cm TCVN 9133:2011	đ/viên		17.609	17.609	17.609	17.609	17.609	17.609
	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		95.727	95.727	95.727	95.727	95.727	95.727
	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		101.636	101.636	101.636	101.636	101.636	101.636
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		102.818	102.818	102.818	102.818	102.818	102.818
	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIbQCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		108.727	108.727	108.727	108.727	108.727	108.727
	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		192.636	192.636	192.636	192.636	192.636	192.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BiaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455
	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
V	**Gạch bê tông tự chèn**								
1	**Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):**								
	***Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m2		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m2		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m2		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
2	**Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m^2		104.545	102.727	106.364	104.545	103.636	102.727
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m^2		109.091	107.273	110.909	109.091	108.182	107.273
VI	**Tấm lợp các loại**								
	Tole kẽm Phương Nam 0,26 x 1200 S1/SS1	đ/md		72.105	72.105	72.105	72.105	72.105	72.105

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tole kẽm Phương Nam 0,38 x 1200 S1/SS1	đ/md		116.619	116.619	116.619	116.619	116.619	116.619
	Tole màu Phương Nam 0,24 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		86.064	86.064	86.064	86.064	86.064	86.064
	Tole màu Phương Nam 0,25 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		89.631	89.631	89.631	89.631	89.631	89.631
	Tole màu Phương Nam 0,28 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		91.580	91.580	91.580	91.580	91.580	91.580
	Tole màu Phương Nam 0,30 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		105.533	105.533	105.533	105.533	105.533	105.533
	Tole lạnh Phương Nam 0,41 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		116.619	116.619	116.619	116.619	116.619	116.619
	Tole lạnh Phương Nam 0,46 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		130.175	130.175	130.175	130.175	130.175	130.175
	Tole lạnh Phương Nam 0,51 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		145.082	145.082	145.082	145.082	145.082	145.082
	Tole lạnh Phương Nam 0,56 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		160.175	160.175	160.175	160.175	160.175	160.175
VII	**Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội)**								
1	**Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-20_ Tôn nhựa dày 2,00 mm	đ/m^2		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	ER-TASA-25_ Tôn nhựa dày 2,50 mm	đ/m^2		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	ER-TASA-30_ Tôn nhựa dày 3,00 mm	đ/m^2		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
2	**Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-40_Tôn nhựa/PU dày 40 mm	đ/m^2		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
3	**Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)**								
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dày 1,0 mm	đ/m^2		142.045	142.045	142.045	142.045	142.045	142.045
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dày 1,2 mm	đ/m^2		170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dày 1,5 mm	đ/m^2		215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909
4	**Ngói nhựa ASA/PVC các mà (Rộng: 1050 mm, hiệu dụng: 960 mm)**								
	Ngói nhựa ER-NASA, dày 2,5mm	đ/m^2		284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
	Tấm úp nóc mái ER-PKN-01, dày 2,5mm	đ/m^2		176.136	176.136	176.136	176.136	176.136	176.136

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2,5mm	đ/m^2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2,5mm	đ/m^2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2,5mm	đ/m^2		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2,5mm	đ/m^2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2,5mm	đ/m^2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2,5mm	đ/m^2		153.409	153.409	153.409	153.409	153.409	153.409
	Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2,5mm	đ/m^2		73.864	73.864	73.864	73.864	73.864	73.864
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2,5mm	đ/m^2		147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
	Ke chống bão, chống dột, chống rỉ	đ/m^2		3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
VIII	**Các loại tôn khác (Cửa hàng phân phối Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Hạnh đường Huyền Trân Công Chúa, Tp. Vũng Tàu)**								
1	**Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 15 năm**								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ150	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2	**Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 5 năm AZ50**								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
3	**Tôn Đại Việt không bảo hành**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,25 Khổ 1200	đ/mét		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Độ dày 0,35 Khổ 1200	đ/mét		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
4	**Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm**								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
B	**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**								
I	**CÁT**								
1	Cát xây	đ/m^3		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
2	Cát bê tông	đ/m^3		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
3	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	đ/m^3	120.455						
II	**ĐÁ**								
1	**Đá nhân tạo Ecoslag (xỉ thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):**								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	60.000						
2	**Đá (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Đá 5x19 Titan	đ/m^3	272.727						
	Cát nhân tạo (0,14 đến 2,5)	đ/m^3	272.727						
	Đá 1x2 thường	đ/m^3	245.455						
	Đá mi bụi	đ/m^3	200.000						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá mi sàng	đ/m^3	200.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	227.273						
	Đá 0x4 vàng	đ/m^3	181.818						
	Đá 0x4 xanh	đ/m^3	218.182						
	My cát rửa Titan	đ/m^3	263.636						
	My cát không rửa Titan	đ/m^3	254.545						
	Đất tầng phủ	đ/m^3	72.727						
3	**Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Đá 1x2	đ/m^3	262.818						
	Đá 4x6	đ/m^3	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m^3	238.455						
	Đá mi	đ/m^3	209.091						
	Đá hộc	đ/m^3	202.727						
	Đá xô bồ	đ/m^3	138.182						
4	**Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)**								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m^2		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m^2		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m^2		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m^2		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Bột khoáng	đ/kg		636	636	636	636	636	636
III	**NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
2	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
3	Xi măng Insee (Holcim)	đ/bao		84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
4	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364
5	Xi măng Nghi sơn	đ/bao		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
C	**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**								
I	**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	Thép tròn Ø 6 mm	đồng/kg		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2	Thép tròn Ø 8mm	đồng/kg		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3	Thép tròn, gân Ø 10 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.417	19.417	19.417	19.417	19.417	19.417
4	Thép tròn, gân Ø 12 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.249	19.249	19.249	19.249	19.249	19.249
5	Thép tròn, gân Ø 14 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.223	19.223	19.223	19.223	19.223	19.223
6	Thép tròn, gân Ø 16 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.196	19.196	19.196	19.196	19.196	19.196
7	Thép tròn, gân Ø 18 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.217	19.217	19.217	19.217	19.217	19.217
8	Thép tròn, gân Ø 20 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		19.285	19.285	19.285	19.285	19.285	19.285
III	**Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400**								
1	25x25x(2,5:3)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
2	30x30x(2,5:3)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
3	40x40x(2,5:5)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
4	50x50x(3:6)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
5	60x60x(4:6)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
6	65x65x(5:6)X6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
7	70x70x(6:9)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
8	75x75x(6:9)x6m	đồng/kg		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
9	100x100x(10)x6m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
10	25x25x(2,5:3)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
11	30x30x(2,5:3)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
12	40x40x(2,5:5)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
13	50x50x(3:6)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
14	60x60x(4:6)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
15	65x65x(5:6)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
16	70x70x(6:9)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
17	75x75x(6:9)x12m	đồng/kg		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
18	100x100x(10)x12m	đồng/kg		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
II	**Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ**								
1	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
3	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
9	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
10	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
IV	**Thép Vina One Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An**								
1	**Vuông, hộp, ống đen Vina One**								
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm	đồng/kg	25.455	25.773	25.773	25.773	25.773	25.773	25.773
	Vuông hộp ống đen, độ dày >=2,55mm	đồng/kg	25.273	25.591	25.591	25.591	25.591	25.591	25.591
	Ống thép đen Ø168- Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	đồng/kg	25.455	25.773	25.773	25.773	25.773	25.773	25.773
2	**Vuông, hộp ống kẽm Vina One**								
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	đồng/kg	25.636	25.955	25.955	25.955	25.955	25.955	25.955
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	đồng/kg	27.545	27.864	27.864	27.864	27.864	27.864	27.864
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	đồng/kg	28.000	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5,00mm	đồng/kg	28.000	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318
3	**Ống nhúng nóng Vina One Ø21- Ø273**								
	Dày 2,00mm-10,00mm	đồng/kg	28.909	29.227	29.227	29.227	29.227	29.227	29.227
4	**Thép hình cán nóng Vina One**								
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đồng/kg	19.727	20.045	20.045	20.045	20.045	20.045	20.045
5	**Tôn lạnh Vina One AZ100**								
	Dày 0,40mm	đồng/m	114.045	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
	Dày 0,45mm	đồng/m	126.065	126.384	126.384	126.384	126.384	126.384	126.384
	Dày 0,50mm	đồng/m	138.475	138.793	138.793	138.793	138.793	138.793	138.793
6	**Tôn lạnh Vina One AZ150**								
	Dày 0,45mm	đồng/m	133.705	134.024	134.024	134.024	134.024	134.024	134.024

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dày 0,50mm	đồng/m	143.615	143.933	143.933	143.933	143.933	143.933	143.933
7	**Tôn lạnh màu Vina One**								
	Dày 0,40mm	đồng/m	117.644	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962
	Dày 0,45mm	đồng/m	129.692	130.010	130.010	130.010	130.010	130.010	130.010
	Dày 0,50mm	đồng/m	139.655	139.974	139.974	139.974	139.974	139.974	139.974
8	**Xà gồ mạ kẽm Vina One**								
	C50x100, dày 2,0 ly	đồng/m	89.286	89.605	89.605	89.605	89.605	89.605	89.605
	C50x150, dày 2,0 ly	đồng/m	104.741	105.059	105.059	105.059	105.059	105.059	105.059
	C75x200, dày 2,0 ly	đồng/m	136.559	136.877	136.877	136.877	136.877	136.877	136.877
	C85x250 dày 2,0 ly	đồng/m	162.014	162.332	162.332	162.332	162.332	162.332	162.332
9	**Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng Vina One**								
	C50x100, dày 2,0 ly	đồng/m	110.195	110.514	110.514	110.514	110.514	110.514	110.514
	C50x150, dày 2,0 ly	đồng/m	130.895	131.214	131.214	131.214	131.214	131.214	131.214
	C75x200, dày 2,0 ly	đồng/m	159.538	159.856	159.856	159.856	159.856	159.856	159.856
	C85x250 dày 2,0 ly	đồng/m	186.561	186.879	186.879	186.879	186.879	186.879	186.879
V	**Ống kẽm Hoa Sen**								
	Xà gồ C mạ kẽm Z12								
	45x80 (độ dày 1,50)	đ/m		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	45x80 (độ dày 2,00)	đ/m		69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
	45x100 (độ dày 1,50)	đ/m		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	45x100 (độ dày 2,00)	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	45x125 (độ dày 1,50)	đ/m		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	45x125 (độ dày 2,00)	đ/m		103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	45x150 (độ dày 1,50)	đ/m		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	45x150 (độ dày 2,00)	đ/m		102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
VI	**Ống kẽm Hòa Phát - Công ty TNHH SX TM và DV Hòa Phát: C8 đường số 6, P. Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu**								
1	Thép vuông mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	12 x 12 độ dày 1,00	đ/cây		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	14 x 14 độ dày 1,00	đ/cây		58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182
	14 x 14 độ dày 1,20	đ/cây		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	16 x 16 độ dày 1,00	đ/cây		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	16 x 16 độ dày 1,20	đ/cây		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	16 x 16 độ dày 1,40	đ/cây		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
	20 x 20 độ dày 0,90	đ/cây		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	20 x 20 độ dày 1,00	đ/cây		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	20 x 20 độ dày 1,20	đ/cây		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	20 x 20 độ dày 1,40	đ/cây		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	20 x 20 độ dày 1,80	đ/cây		138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
	20 x 20 độ dày 2,00	đ/cây		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
	25 x 25 độ dày 1,00	đ/cây		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
	25 x 25 độ dày 1,20	đ/cây		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	25 x 25 độ dày 1,40	đ/cây		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
	25 x 25 độ dày 1,80	đ/cây		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	25 x 25 độ dày 2,00	đ/cây		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	30 x 30 độ dày 1,00	đ/cây		138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
	30 x 30 độ dày 1,20	đ/cây		164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	30 x 30 độ dày 1,40	đ/cây		175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455
	30 x 30 độ dày 1,80	đ/cây		226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
	30 x 30 độ dày 2,00	đ/cây		274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545
	30 x 30 độ dày 2,50	đ/cây		370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
	40 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
	40 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182
	40 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
	40 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
	40 x 40 độ dày 2,50	đ/cây		506.364	506.364	506.364	506.364	506.364	506.364
	40 x 40 độ dày 3,00	đ/cây		596.364	596.364	596.364	596.364	596.364	596.364
	50 x 50 độ dày 1,20	đ/kg		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	50 x 50 độ dày 1,40	đ/cây		298.182	298.182	298.182	298.182	298.182	298.182
	50 x 50 độ dày 1,80	đ/cây		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
	50 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727
	50 x 50 độ dày 2,50	đ/cây		630.909	630.909	630.909	630.909	630.909	630.909
	50 x 50 độ dày 3,00	đ/cây		747.273	747.273	747.273	747.273	747.273	747.273
	60 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273
	60 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
	60 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545
	60 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	60 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	75 x 75 độ dày 1,20	đ/cây		492.727	492.727	492.727	492.727	492.727	492.727
	75 x 75 độ dày 1,80	đ/cây		593.636	593.636	593.636	593.636	593.636	593.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	75 x 75 độ dày 2,00	đ/cây		706.364	706.364	706.364	706.364	706.364	706.364
	100 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
	100 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455
2	**Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	13 x 26 độ dày 1,00	đ/cây		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	13 x 26 độ dày 1,20	đ/cây		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	13 x 26 độ dày 1,40	đ/cây		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
	20 x 40 độ dày 1,00	đ/cây		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	20 x 40 độ dày 1,10	đ/cây		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
	20 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091
	20 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455
	20 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
	20 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545
	25 x 50 độ dày 1,00	đ/cây		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545
	25 x 50 độ dày 1,20	đ/cây		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
	25 x 50 độ dày 1,40	đ/kg		221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818
	25 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		349.091	349.091	349.091	349.091	349.091	349.091
	30 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636
	30 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	30 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	30 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
	30 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
	30 x 60 độ dày 3,00	đ/cây		676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	30 x 90 độ dày 1,40	đ/cây		358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182
	30 x 90 độ dày 1,80	đ/cây		499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
	40 x 80 độ dày 1,20	đ/cây		337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273
	40 x 80 độ dày 1,40	đ/cây		358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182
	40 x 80 độ dày 1,80	đ/cây		474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545
	40 x 80 độ dày 2,00	đ/cây		571.818	571.818	571.818	571.818	571.818	571.818
	40 x 80 độ dày 2,30	đ/cây		653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
	40 x 80 độ dày 2,50	đ/cây		769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091
	40 x 80 độ dày 3,00	đ/cây		909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
	50 x 100 độ dày 1,20	đ/cây		384.545	384.545	384.545	384.545	384.545	384.545
	50 x 100 độ dày 1,40	đ/cây		453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
	50 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		593.636	593.636	593.636	593.636	593.636	593.636
	50 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		720.909	720.909	720.909	720.909	720.909	720.909
	50 x 100 độ dày 2,30	đ/cây		840.909	840.909	840.909	840.909	840.909	840.909
	50 x 100 độ dày 2,50	đ/cây		979.091	979.091	979.091	979.091	979.091	979.091
	50 x 100 độ dày 3,00	đ/cây		1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636
	60 x 120 độ dày 1,40	đ/cây		553.636	553.636	553.636	553.636	553.636	553.636
	60 x 120 độ dày 1,80	đ/cây		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
	60 x 120 độ dày 2,00	đ/cây		847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273
3	**Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	Φ16 độ dày 1,20	đ/cây		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Φ21 độ dày 1,40	đ/cây		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
	Φ21 độ dày 1,80	đ/cây		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ27 độ dày 1,40	đ/cây		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
	Φ27 độ dày 1,80	đ/cây		164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545
	Φ27 độ dày 2,00	đ/cây		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
	Φ34 độ dày 1,40	đ/cây		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Φ34 độ dày 1,80	đ/cây		214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
	Φ34 độ dày 2,00	đ/cây		244.545	244.545	244.545	244.545	244.545	244.545
	Φ42 độ dày 1,40	đ/cây		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
	Φ42 độ dày 1,80	đ/cây		266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364
	Φ42 độ dày 2,00	đ/cây		313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636
	Φ42 độ dày 2,30	đ/cây		350.909	350.909	350.909	350.909	350.909	350.909
	Φ49 độ dày 1,40	đ/cây		231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818
	Φ49 độ dày 1,80	đ/cây		301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
	Φ49 độ dày 2,00	đ/cây		362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
	Φ60 độ dày 1,40	đ/cây		299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
	Φ60 độ dày 1,80	đ/cây		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
	Φ60 độ dày 2,00	đ/cây		449.091	449.091	449.091	449.091	449.091	449.091
	Φ60 độ dày 2,30	đ/cây		516.364	516.364	516.364	516.364	516.364	516.364
	Φ76 độ dày 1,40	đ/cây		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Φ76 độ dày 1,80	đ/cây		477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273
	Φ76 độ dày 2,00	đ/cây		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	Φ90 độ dày 1,40	đ/cây		435.455	435.455	435.455	435.455	435.455	435.455
	Φ90 độ dày 1,80	đ/cây		557.273	557.273	557.273	557.273	557.273	557.273
	Φ90 độ dày 2,00	đ/cây		682.727	682.727	682.727	682.727	682.727	682.727

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ90 độ dày 2,30	đ/cây		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Φ90 độ dày 2,50	đ/cây		842.727	842.727	842.727	842.727	842.727	842.727
	Φ90 độ dày 3,00	đ/cây		996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
	Φ114 độ dày 1,40	đ/cây		553.636	553.636	553.636	553.636	553.636	553.636
	Φ114 độ dày 1,80	đ/cây		726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364
	Φ114 độ dày 2,00	đ/cây		846.364	846.364	846.364	846.364	846.364	846.364
	Φ114 độ dày 2,30	đ/cây		994.545	994.545	994.545	994.545	994.545	994.545
D	**NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:**								
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m^2		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
3	Bột màu Đức	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Adao	đ/lít		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
6	Vôi cục	đ/kg		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
7	Đinh 5 phân	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
8	Kẽm buộc	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		52.727	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		36.364	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		18.182	15.455	16.364	16.364	15.455	15.455
12	Giấy nhám nước	đ/m^2		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
13	Giấy nhám khô	đ/m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
16	Kẽm gai	đ/kg		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
E	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**								
I	**Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám. TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	đ/bao		298.182	298.182	298.182	298.182	298.182	298.182
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		438.182	438.182	438.182	438.182	438.182	438.182
	Sơn nước ngoài trời:								
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (4 lít/lon)	đ/thùng		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (5 lít/lon)	đ/thùng		1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (1 lít/lon)	đ/thùng		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (1 lít/lon)	đ/thùng		1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.909
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (5 lít/lon)	đ/thùng		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.545
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (4 lít/lon)	đ/thùng		522.727	522.727	522.727	522.727	522.727	522.727
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		692.727	692.727	692.727	692.727	692.727	692.727
	Sơn nước trong nhà:								
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		659.091	659.091	659.091	659.091	659.091	659.091
	Sơn trong nhà 3 in 1 (4 lít/ lon)	đ/thùng		208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (4 lít/ lon)	đ/thùng		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Sơn siêu trắng cao cấp (4 lít/thùng)	đ/thùng		286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (5 lit/lon)	đ/thùng		868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
	Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (5 lít/lon)	đ/thùng		967.273	967.273	967.273	967.273	967.273	967.273
	Sơn lót:								
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (4 lít/ lon)	đ/thùng		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993.636
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (5 lít/ lon)	đ/thùng		619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (5 lít/ lon)	đ/thùng		666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
II	**Sơn Miltex. Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)**								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng)	đ/thùng		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (18lít/ thùng)	đ/thùng		526.364	526.364	526.364	526.364	526.364	526.364
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (5lít/ lon)	đ/lon		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lít/thùng)	đ/thùng		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (5lít/lon)	đ/lon		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lít/thùng)	đ/thùng		1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lít/lon)	đ/lon		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (20kg/thùng)	đ/thùng		701.818	701.818	701.818	701.818	701.818	701.818
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	đ/thùng		1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lít/lon)	đ/lon		329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lít/ lon)	đ/lon		520.909	520.909	520.909	520.909	520.909	520.909
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng)	đ/thùng		650.909	650.909	650.909	650.909	650.909	650.909
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lít/lon)	đ/lon		188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lít/thùng)	đ/thùng		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lít/lon)	đ/lon		283.636	283.636	283.636	283.636	283.636	283.636
III	**Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật**								
	Sơn nội thất								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	T&T kinh tế (3,8 lít)	đ/thùng		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	T&T kinh tế (18 lít)	đthùng		381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	đ/thùng		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	Costa Super (3,8 lít)	đ/thùng		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		849.091	849.091	849.091	849.091	849.091	849.091
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455
	Sơn ngoại thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	đ/thùng		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	T&T kinh tế (18 lít)	đ/thùng		670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	đ/thùng		203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		920.909	920.909	920.909	920.909	920.909	920.909
	Costa Super (3,8 lít)	đ/thùng		221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		641.818	641.818	641.818	641.818	641.818	641.818
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		739.091	739.091	739.091	739.091	739.091	739.091
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636
	Sơn lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lít)	đ/thùng		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273
	Lót chống kiềm nội thất (3,8 lít)	đ/thùng		200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
	Lót chống kiềm nội thất (18 lít)	đ/thùng		857.273	857.273	857.273	857.273	857.273	857.273
	Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lít)	đ/thùng		258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lít)	đ/thùng		430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909
	Bột trét tường								
	JIPLAI nội thất 40kg/bao	đ/bao		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	JIPLAI ngoại thất 40kg/bao	đ/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	XMAX 100 nội thất 40kg/bao	đ/bao		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao	đ/bao		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
IV	**Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)**								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	đ/lon		1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818
	Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16,8 lít	đ/thùng		2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15,8 lít	đ/thùng		2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364
	Sơn mờ 16,2 lít	đ/thùng		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	đ/thùng		2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091
	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít	đ/thùng		1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14,6 lít	đ/thùng		984.545	984.545	984.545	984.545	984.545	984.545
	Sơn mịn 16 lít	đ/thùng		637.273	637.273	637.273	637.273	637.273	637.273
	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	đ/thùng		511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	đ/thùng		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	đ/thùng		1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	đ/thùng		1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								
	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít	đ/lon		591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít	đ/lon		578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
	Sơn mỹ thuật 4kg	đ/lon		387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
V	**Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam**								
	Sơn Ngoại thất								
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	đ/lon		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Sơn lót								
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273
	Chống thấm								
	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon		704.545	704.545	704.545	704.545	704.545	704.545
	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
VI	**Sơn Oexpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5,xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An**								
	Sơn nước nội thất								
	Oexpo Interior 4,5 lít	đ/lon		364.545	364.545	364.545	364.545	364.545	364.545
	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon		586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng		2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Sơn nước ngoại thất								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon		603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng		2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon		1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon		1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng		1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng		1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít	đ/lon		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng		2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
VII	**Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Towe, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)**								
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng		1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng		1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng		348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	SƠN NỘI THẤT								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng		1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng		3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
	SƠN NGOẠI THẤT								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng		1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng		2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng		3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	SƠN LÓT								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng		1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-	đ/thùng		1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	118 (25kg/thùng)								
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
	BỘT TRÉT								
	Mastic dẽo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng		443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao		262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao		353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	Mastic dẽo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng		548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
	SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng		521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon		167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon		304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
	Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
VIII	**Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An**								
	Bột trét								
	Bột trét gai 20kg/bao	đ/bao		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Filler int & ext 40kg/bao	đ/bao		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Sơn lót gốc nước & gốc dầu								
	Spec alkali primer for int 4,5L/lon	đ/lon		305.613	305.613	305.613	305.613	305.613	305.613
	Spec alkali primer for int 18L/thùng	đ/thùng		1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650
	Spec alkali lock 4,5L/lon	đ/lon		463.450	463.450	463.450	463.450	463.450	463.450
	Spec alkali lock 18L/thùng	đ/thùng		1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec damp sealer 4,5L/lon	đ/lon		622.150	622.150	622.150	622.150	622.150	622.150
	Spec nano primer 4,5L/lon	đ/lon		518.937	518.937	518.937	518.937	518.937	518.937
	Spec nano primer 18L/thùng	đ/thùng		1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
	Sơn phủ trong nhà								
	Spec in 4,5L/lon	đ/lon		220.225	220.225	220.225	220.225	220.225	220.225
	Spec in 18L/lon	đ/thùng		860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200
	Spec fast int 4,5L/lon	đ/lon		211.025	211.025	211.025	211.025	211.025	211.025
	Spec fast int 18L/lon	đ/thùng		715.300	715.300	715.300	715.300	715.300	715.300
	Spec easy wash 4,5L/lon	đ/lon		344.425	344.425	344.425	344.425	344.425	344.425
	Spec easy wash 18L/lon	đ/thùng		1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050
	Sơn phủ ngoài trời								
	Spec all exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		494.787	494.787	494.787	494.787	494.787	494.787
	Spec all exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		535.613	535.613	535.613	535.613	535.613	535.613
	Spec all exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350
	Spec all exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300
	Spec fast exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		308.487	308.487	308.487	308.487	308.487	308.487
	Spec fast exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		338.963	338.963	338.963	338.963	338.963	338.963
	Spec fast exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650
	Spec fast exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900
	Spec satin 4,5L/lon MT	đ/lon		651.187	651.187	651.187	651.187	651.187	651.187
	Spec satin 4,5L/lon MĐB	đ/lon		690.575	690.575	690.575	690.575	690.575	690.575
	Spec satin 18L/thùng MT	đ/thùng		2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350
	Spec satin 18L/thùng MĐB	đ/thùng		2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec hi anti stain 4,5L/lon	đ/lon		810.750	810.750	810.750	810.750	810.750	810.750
	Sơn chống thấm								
	Spec super fixx 0,875L/lon	đ/lon		99.092	99.092	99.092	99.092	99.092	99.092
	Spec super fixx 4,5L/lon	đ/lon		451.663	451.663	451.663	451.663	451.663	451.663
	Spec super fixx 18L/thùng	đ/thùng		1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650
	Sơn phủ lăn trần								
	Spec ceiling coat 4,5L/lon	đ/lon		213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
	Spec ceiling coat 18L/thùng	đ/thùng		734.850	734.850	734.850	734.850	734.850	734.850
	Spec superior ceil 4,5L/lon	đ/lon		298.713	298.713	298.713	298.713	298.713	298.713
	Spec superior ceil 18L/thùng	đ/thùng		1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100
IX	**Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam**								
1	**Sơn lót**								
	Sơn lót nội thất chống kiếm hiệu quả 5 lít	đ/lon		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Sơn lót nội thất chống kiếm hiệu quả 18 lít	đ/thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn lót ngoại thất chống kiếm hiệu quả 5l	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn lót ngoại thất chống kiếm hiệu quả 18l	đ/thùng		2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818
2	**Sơn nội thất**								
	Sơn nội thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818
	Sơn nội thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
3	**Sơn ngoại thất**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn ngoại thất bóng mờ 1 lít	đ/lon		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Sơn ngoại thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn ngoại thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
4	**Chống thấm**								
	Chống thấm pha xi măng 4kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Chống thấm pha xi măng 17kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
5	**Bột trét**								
	Bột trét tường nội thất 40kg	đ/thùng		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
	Bội trét tường ngoại thất 40kg	đ/thùng		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
X	**Sơn Jupiter – Công ty CP Sơn Jupiter Việt Nam**								
1	**Bột bả**								
	Bột bả nội thất cao cấp Jupiter	đ/kg		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Bột bả ngoại thất cao cấp Jupiter	đ/kg		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2	**Sơn lót**								
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Sơn lót nội thất cao cấp	đ/lít		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3	**Sơn chống thấm**								
	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	đ/lít		147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	**Sơn phủ nội thất**								
	Sơn phủ nội thất kinh tế	đ/lít		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
	Sơn nước nội thất cao cấo	đ/lít		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	đ/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
5	**Sơn phủ ngoại thất**								
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế	đ/lít		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/lít		205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng chống nóng cao cấp	đ/lít		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
6	**Sản phẩm tính năng**								
	Sơn giả đá cao cấp	đ/kg		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Sơn giả gỗ	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Sơn lót giả gỗ	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Jupiter nhũ vàng	đ/kg		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Sơn dầu bóng	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
XI	**Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại An Hòa Phát (46 Nguyễn Thiện Thuật, phường Thống Nhất, Tp. Vũng Tàu)**								
1	**Hệ thống sơn phủ nội thất**								
	zonnex-economic	đ/lon		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	zonnex-classic	đ/lon		387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
	zonnex-super white	đ/lon		423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	zonnex-satin	đ/lon		861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818
	zonnex-sapphire	đ/lon		1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455
	zonnex-economic	đ/thùng		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
	zonnex-classic	đ/thùng		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
	zonnex-super white	đ/thùng		1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636
	zonnex-satin	đ/thùng		2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545
	zonnex-sapphire	đ/thùng		3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455
2	**hệ thống sơn phủ ngoại thất**								
	zonnex-silver	đ/lon		599.091	599.091	599.091	599.091	599.091	599.091
	zonnex-extra shield	đ/lon		1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
	zonnex-nano shield	đ/lon		1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091
	zonnex-silver	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	zonnex-extra shield	đ/thùng		3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545
	zonnex-nano shield	đ/thùng		4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909
3	**hệ thống sơn lót chống kiềm**								
	zonnex-sealer	đ/lon		484.545	484.545	484.545	484.545	484.545	484.545
	zonnex-sealer eco	đ/lon		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
	zonnex-primer	đ/lon		665.455	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455
	zonnex-sealer	đ/thùng		1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727
	zonnex-sealer eco	đ/thùng		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
	zonnex-primer	đ/thùng		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
4	**hệ thống sơn chống thấm**								
	zonnex-waterproof	đ/lon		710.909	710.909	710.909	710.909	710.909	710.909

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	zonnex-shield coat	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	zonnex-waterproof	đ/thùng		2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364
	zonnex-shield coat	đ/thùng		2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
5	**hệ thống sơn siêu đặc biệt**								
	zonnex-supper shield coat	đ/lon		928.182	928.182	928.182	928.182	928.182	928.182
	zonnex-supper primer	đ/lon		884.545	884.545	884.545	884.545	884.545	884.545
	zonnex-supper shield coat	đ/thùng		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
	zonnex-supper primer	đ/thùng		3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818
6	**hệ thống sơn nhũ ánh kim và clear**								
	zonnex-clear	đ/lon		699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091
	zonnex-metallic	đ/lon		726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364
7	**bột bả**								
	zonnex-putty int	bao		308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
	zonnex-putty ext	bao		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	zonnex-putty	bao		635.455	635.455	635.455	635.455	635.455	635.455
F	**nhóm cửa**								
I	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên. TP VT. tỉnh BRVT)**								
1	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường**								
*****	**Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm. sử dụng Profile Shide):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2)	đ/m^2		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m^2)	đ/m^2		2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	đ/bộ		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	đ/bộ		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		323.000	323.000	323.000	323.000	323.000	323.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưỡi gà)	đ/bộ		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
2	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường. sử dụng thanh nhựa REHAU**								
*	**Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):**								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m2)	đ/m^2		4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2)	đ/m^2		3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m2)	đ/m^2		3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
II	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)**								
*	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.002.418	2.049.055	2.068.691	2.108.782	2.203.691	2.250.327
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m^2)	đ/m^2		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		1.888.527	1.935.164	1.954.800	1.995.873	2.090.782	2.137.418
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m^2)	đ/m^2		1.774.636	1.821.273	1.840.909	1.881.000	1.975.909	2.022.545
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m^2)	đ/m^2		1.741.255	1.787.891	1.807.527	1.870.200	1.965.109	2.011.745
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		1.570.418	1.617.055	1.636.691	1.699.364	1.794.273	1.840.909
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		1.342.636	1.389.273	1.408.909	1.472.564	1.567.473	1.614.109
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		115.773	115.773	115.773	115.773	115.773	115.773
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		365.073	365.073	365.073	365.073	365.073	365.073
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		291.355	291.355	291.355	291.355	291.355	291.355
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		280.227	280.227	280.227	280.227	280.227	280.227
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		540.818	540.818	540.818	540.818	540.818	540.818
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		742.255	742.255	742.255	742.255	742.255	742.255
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
*	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.812.091	2.858.727	2.878.364	2.887.364	2.982.273	3.028.909
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.763.818	2.810.455	2.830.091	2.839.909	2.934.818	2.981.455
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.740.909	2.787.545	2.807.182	2.816.182	2.911.091	2.957.727
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.645.182	2.691.818	2.711.455	2.720.455	2.815.364	2.862.000
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.771.182	2.817.818	2.837.455	2.846.455	2.941.364	2.988.000
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.676.273	2.722.909	2.742.545	2.751.545	2.846.455	2.893.091
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.619.000	2.665.636	2.685.273	2.694.273	2.789.182	2.835.818
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.523.273	2.569.909	2.589.545	2.598.545	2.693.455	2.740.091
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m^2)	đ/m^2		2.206.636	2.263.091	2.291.727	2.291.727	2.470.909	2.461.909
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		2.063.455	2.121.545	2.149.364	2.149.364	2.263.091	2.319.545
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		1.874.455	1.931.727	1.959.545	1.959.545	2.073.273	2.129.727
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
III	**Cửa đi. cửa sổ bằng kim loại và bằng khung nhựa cứng uPVC của Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải**								
1	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee**								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	đ/m^2		1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		1.596.591	1.596.591	1.596.591	1.596.591	1.596.591	1.596.591
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	đ/m^2		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	đ/m^2		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		1.715.909	1.715.909	1.715.909	1.715.909	1.715.909	1.715.909
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	đ/m^2		1.931.818	1.931.818	1.931.818	1.931.818	1.931.818	1.931.818
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		1.931.818	1.931.818	1.931.818	1.931.818	1.931.818	1.931.818
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (GQ)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		619.318	619.318	619.318	619.318	619.318	619.318

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		903.409	903.409	903.409	903.409	903.409	903.409
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
2	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU**								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	đ/m^2		1.556.818	1.556.818	1.556.818	1.556.818	1.556.818	1.556.818
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	đ/m^2		2.443.182	2.443.182	2.443.182	2.443.182	2.443.182	2.443.182
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	đ/m^2		2.443.182	2.443.182	2.443.182	2.443.182	2.443.182	2.443.182
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		2.301.136	2.301.136	2.301.136	2.301.136	2.301.136	2.301.136
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	đ/m^2		2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	đ/m^2		2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		1.153.409	1.153.409	1.153.409	1.153.409	1.153.409	1.153.409
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.306.818	1.306.818	1.306.818	1.306.818	1.306.818	1.306.818
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.988.636	2.988.636	2.988.636	2.988.636	2.988.636	2.988.636
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		3.835.227	3.835.227	3.835.227	3.835.227	3.835.227	3.835.227
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.801.136	4.801.136	4.801.136	4.801.136	4.801.136	4.801.136
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		8.795.455	8.795.455	8.795.455	8.795.455	8.795.455	8.795.455
3	**Nhôm Xingfa**								
	Đơn giá khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm. sử dụng Profile Xingfa)								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Khung kính cố định hệ 55 (Kích thước 1m*1,5m)	đ/m^2		1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,7m*1,4m)	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	đ/m^2		2.690.909	2.690.909	2.690.909	2.690.909	2.690.909	2.690.909
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,6m*2,2m)	đ/m^2		2.095.455	2.095.455	2.095.455	2.095.455	2.095.455	2.095.455
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 Kích thước 0,9m*2,2m)	đ/m^2		2.713.636	2.713.636	2.713.636	2.713.636	2.713.636	2.713.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 Kích thước 1,6m*2,2m)	đ/m^2		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (KINLONG)								
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364
IV	**Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu**								
1	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bản lề 3D. khóa đa điểm.	đ/m^2		2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành	đ/m^2		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn - Hãng Kinlong								
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời - Hãng Kinlong	đ/m2		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
4	Vách kính dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực	đ/m2		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
5	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí. Khóa bấm hãng Kinlong	đ/m2		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
6	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí. Khóa bấm hãng Kinlong	đ/m2		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
7	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Kinlong	đ/m2		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
8	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm.	đ/m2		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Kinlong								
9	Vách mặt dựng lộ. đố kính nổi. nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5 hệ 6 (65*80*2,5mm). sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2		2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545
10	Vách mặt dựng lộ đố kính nổi nhôm Xingfa ALUMEN(6063-T5) hệ 65 (65*100*2,5mm). sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2		2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
11	Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273
12	Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818
13	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
14	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện(6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818
15	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
16	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727
17	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5ly cường lực +	đ/m2		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Phụ kiện đồng bộ								
18	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2		1.750.909	1.750.909	1.750.909	1.750.909	1.750.909	1.750.909
V	**CỬA NHÔM TẠI CÁC CỬA HÀNG**								
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	đ/m^2		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	đ/m^2		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	đ/m^2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	đ/m^2		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	đ/m^2		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vận gỗ hệ 300x700	đ/m^2		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ/m^2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
VI	**Cửa sổ, cửa đi chính của Công ty CP EUROWINDOW**								
	Cửa EUROWINDOW								
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm - 11,5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	đ/m^2		1.416.512	1.416.512	1.416.512	1.416.512	1.416.512	1.416.512
2	Vách kính. kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m^2		2.363.997	2.363.997	2.363.997	2.363.997	2.363.997	2.363.997
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling	đ/m^2		3.500.009	3.500.009	3.500.009	3.500.009	3.500.009	3.500.009

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề. chốt liền-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.240.875	5.240.875	5.240.875	5.240.875	5.240.875	5.240.875
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. bản lề ép cánh-hãng ROTO. chốt liền-Siegeinia- profile hãng Kommerling	đ/m^2		4.763.878	4.763.878	4.763.878	4.763.878	4.763.878	4.763.878
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm-hãng ROTO. thanh hạn định-hãng GU-profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.090.944	5.090.944	5.090.944	5.090.944	5.090.944	5.090.944
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.356.669	5.356.669	5.356.669	5.356.669	5.356.669	5.356.669
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm. hai tay nắm. bản lề- hãng ROTO. ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.682.135	5.682.135	5.682.135	5.682.135	5.682.135	5.682.135
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus. chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling	đ/m^2		5.780.099	5.780.099	5.780.099	5.780.099	5.780.099	5.780.099
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính	đ/m^2		6.659.169	6.659.170	6.659.171	6.659.172	6.659.173	6.659.174

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-Hãng ROTO. ổ khoá-hãng Winkhaus. chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling								
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. con lăn-GQ. tay nắm-hãng GU. ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	đ/m^2		4.663.240	4.663.240	4.663.240	4.663.240	4.663.240	4.663.240
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	đ/m^2		6.483.900	6.483.900	6.483.900	6.483.900	6.483.900	6.483.900
	AsiaWindow								
1	Vách kính. kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1m*1m)	đ/m^2		2.040.623	2.040.623	2.040.623	2.040.623	2.040.623	2.040.623
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow	đ/m^2		2.591.550	2.591.550	2.591.550	2.591.550	2.591.550	2.591.550
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay. 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm. bản lề. tay nắm. chốt liền-Eurowindow. kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow	đ/m^2		3.156.212	3.156.212	3.156.212	3.156.212	3.156.212	3.156.212

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. bản lề ép cánh. chốt liền-Eurowindow. kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow	đ/m^2		3.031.961	3.031.961	3.031.961	3.031.961	3.031.961	3.031.961
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. bản lề chữ A. tay nắm. thanh hạn định -Eurowindow. kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow	đ/m^2		3.765.445	3.765.445	3.765.445	3.765.445	3.765.445	3.765.445
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm. bản lề. tay nắm-hãng Eurowindow. kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow	đ/m^2		3.973.865	3.973.865	3.973.865	3.973.865	3.973.865	3.973.865
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		3.698.394	3.698.394	3.698.394	3.698.394	3.698.394	3.698.394
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. chốt rời. bản lề 3D. ổ khóa-- Eurowindow. kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		3.896.208	3.896.208	3.896.208	3.896.208	3.896.208	3.896.208

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm. chốt rời. 2 tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		4.093.782	4.093.782	4.093.782	4.093.782	4.093.782	4.093.782
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. con lăn. hai tay nắm . ổ khóa-Eurowindow. kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		2.809.793	2.809.793	2.809.793	2.809.793	2.809.793	2.809.793
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm. tay nắm. bản lề 3D. ổ khóa-Eurowindow. kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow	đ/m^2		3.987.188	3.987.188	3.987.188	3.987.188	3.987.188	3.987.188
	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow								
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm - 11,5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m^2		1.953.164	1.953.164	1.953.164	1.953.164	1.953.164	1.953.164
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow. sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	đ/m^2		1.770.076	1.770.076	1.770.076	1.770.076	1.770.076	1.770.076
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm-Hãng Giesse	đ/m^2		2.548.451	2.548.451	2.548.451	2.548.451	2.548.451	2.548.451
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Giesse	đ/m^2		3.800.865	3.800.865	3.800.865	3.800.865	3.800.865	3.800.865

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A. tay nắm - Hãng Giesse	đ/m^2		5.645.289	5.645.289	5.645.289	5.645.289	5.645.289	5.645.289
6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn. chốt rời -hãng Giesse.	đ/m^2		5.058.761	5.058.761	5.058.761	5.058.761	5.058.761	5.058.761
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn. chốt rời -hãng Giess	đ/m^2		4.996.946	4.996.946	4.996.946	4.996.946	4.996.946	4.996.946
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời -hãng Giesse.	đ/m^2		5.012.157	5.012.157	5.012.157	5.012.157	5.012.157	5.012.157
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. tay nắm -hãng Giesse.	đ/m^2		3.102.945	3.102.945	3.102.945	3.102.945	3.102.945	3.102.945

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
10	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện. sơn bột nhẵn. bóng. bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm. bản lề 3D. tay nắm. ổ khoá 2 bên chìa. chốt rời - hãng Giesse.	đ/m^2		5.011.799	5.011.799	5.011.799	5.011.799	5.011.799	5.011.799
VII	**Các loại cửa sắt và các vật tư khác:**								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính)	đ/m^2		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính)	đ/m^2		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650
3	Ổ khóa tròn Inox	đ/cái		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	đ/bộ		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
G	**NHÓM GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m^3		3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2	Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3	Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4	Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H	**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ Chí Minh**								
1	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3**								
	VC-0.5 (F 0.80)-300/500V	đ/m		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC-1 (F 1.13)-300/500V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2	**Dây đồng bọc nhựa PVC-0.6/1kV**								
	VCmd-2x1 (2x32/0.2)-0.6/1kv	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)-0.6/1kv	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)-0.6/1kv	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
3	**Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500V TCVN 6610-5**								
	Vcmo-2x1 (2x32/0.2)-300/500V	đ/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	Vcmo-2x1.5 (2x30/0.25)-300/500V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
	Vcmo-2x6 (2x84/0.3)-300/500V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
4	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-1 – 0.6/1 kV	đ/m		6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	CVV-1.5 – 0.6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	CVV-6.0 – 0.6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	CVV-25 – 0.6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	CVV-50– 0.6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	CVV-95 – 0.6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
	CVV-150 – 0.6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
5	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-2x1.5 – 300/500 V	đ/m		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	CVV-2x2.5 – 300/500 V	đ/m		29.360	29.360	29.360	29.360	29.360	29.360
	CVV-2x4 – 300/500 V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	CVV-2x10 – 300/500 V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
6	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-3x1.5 – 300/500 V	đ/m		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	CVV-3x2.5 – 300/500 V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
	CVV-3x6 – 300/500 V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
7	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-4x1.5 – 300/500 V	đ/m		33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
	CVV-4x2.5 – 300/500 V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
8	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-2x16 – 0.6/1 kV	đ/m		147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
	CVV-2x25 – 0.6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
	CVV-2x150 – 0.6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	CVV-2x185 – 0.6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
9	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-3x16 – 0.6/1 kV	đ/m		203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
	CVV-3x50 – 0.6/1 kV	đ/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
	CVV-3x95 – 0.6/1 kV	đ/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	CVV-3x120 – 0.6/1 kV	đ/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
10	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-4x16 – 0.6/1 kV	đ/m		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 – 0.6/1 kV	đ/m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 – 0.6/1 kV	đ/m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 – 0.6/1 kV	đ/m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 – 0.6/1 kV	đ/m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
11	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi . ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	CVV-3x16+1x10 -0.6/1 kV	đ/m		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0.6/1 kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0.6/1 kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0.6/1 kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-3x120+1x70 -0.6/1 kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
12	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV-TCVN5935 (1 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng nhôm bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DATA-25-0.6/1 kV	đ/m		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0.6/1 kV	đ/m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0.6/1 kV	đ/m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0.6/1 kV	đ/m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-2x4 -0.6/1 kV	đ/m		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 -0.6/1 kV	đ/m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x25 -0.6/1 kV	đ/m		240.980	240.980	240.980	240.980	240.980	240.980
	CVV/DSTA-2x50 -0.6/1 kV	đ/m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0.6/1 kV	đ/m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x6 -0.6/1 kV	đ/m		110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
	CVV/DSTA-3x16 -0.6/1 kV	đ/m		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
	CVV/DSTA-3x50 -0.6/1 kV	đ/m		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	CVV/DSTA-3x185 -0.6/1 kV	đ/m		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
15	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi . ruột đồng. cách điện PVC. giáp băng thép bảo vệ. vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0.6/1 kV	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0.6/1 kV	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0.6/1 kV	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
16	**Dây đồng trần xoắn C (TCVN)**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	C 10	đ/m		34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
	C 25	đ/m		85.790	85.790	85.790	85.790	85.790	85.790
17	**Cáp điện kế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	ĐK-CVV -2x4 - 0.6/1kV	đ/m		57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
	ĐK-CVV -2x10 - 0.6/1kV	đ/m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
	ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV	đ/m		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
18	**Cáp điều khiển - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	DVV-2x1.5 -0.6/1 kV	đ/m		21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
	DVV-10x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
	DVV-19x4 -0.6/1 kV	đ/m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	DVV-37x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
19	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (2®30 lõi. ruột đồng. cách điện PVC. vỏ PVC)**								
	DVV/Sc-3x1.5 -0.6/1 kV	đ/m		40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
	DVV/Sc-8x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
	DVV/Sc-30x2.5 -0.6/1 kV	đ/m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
20	**Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng. có chống thấm. bán dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE. vỏ PVC**								
	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	đ/m		411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	đ/m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
21	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại. có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2**								
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	đ/m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
22	**Dây điện lực (AV) -0.1kV Ruột Nhôm**								
	AV-16 - 0.6/1kV	đ/m		7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	AV-35 - 0.6/1kV	đ/m		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
	AV-120 - 0.6/1kV	đ/m		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	AV-500 - 0.6/1kV	đ/m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
23	**Cáp vặn xoắn (ruột nhôm)**								
	LV-ABC -2x50 -0.6/1kV (ruột nhôm)	đ/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
24	**Dây nhôm lõi thép các loại: As hoặc (ACSR), TCVN 5064**								
	As50/8	đ/m		17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
	As95/16	đ/m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	As240/32	đ/m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
25	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1 kV- TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (1 lõi. ruột đồng. băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)**								
	CV/FR-1x25 -0.6/1 kV	đ/m		108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900
	CV/FR-1x240 -0.6/1 kV	đ/m		905.510	905.510	905.510	905.510	905.510	905.510
26	**Cầu dao**								
	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	đ/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	đ/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	đ/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	đ/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090
27	**Ống luồn dây điện**	**đ/m**							
	Ống luồn cứng - f 20 1250N - CA 20H	đ/m		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
	Ống luồn cứng - f 16 1250N - CA 16H	đ/m		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2,9m	đ/m		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2,9m	đ/m		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
III	**Đèn chiếu sáng của Công ty TNHH Xây lắp điện Quang Huy 679 Võ Thị Sáu, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	**Đèn pha Led**								
	Đèn pha Led QHPL 10W	đồng/bộ		492.938	492.938	492.938	492.938	492.938	492.938
	Đèn pha Led QHPL 20W	đồng/bộ		783.026	783.026	783.026	783.026	783.026	783.026
	Đèn pha Led QHPL 30W	đồng/bộ		1.173.482	1.173.482	1.173.482	1.173.482	1.173.482	1.173.482
	Đèn pha Led QHPL 50W	đồng/bộ		1.533.338	1.533.338	1.533.338	1.533.338	1.533.338	1.533.338
	Đèn pha Led QHPL 70W	đồng/bộ		1.586.749	1.586.749	1.586.749	1.586.749	1.586.749	1.586.749
	Đèn pha Led QHPL 100W	đồng/bộ		2.561.498	2.561.498	2.561.498	2.561.498	2.561.498	2.561.498
	Đèn pha Led QHPL 150W	đồng/bộ		3.986.902	3.986.902	3.986.902	3.986.902	3.986.902	3.986.902
	Đèn pha Led QHPL 200W	đồng/bộ		4.733.542	4.733.542	4.733.542	4.733.542	4.733.542	4.733.542
	Đèn pha Led QHPL 300W	đồng/bộ		6.931.178	6.931.178	6.931.178	6.931.178	6.931.178	6.931.178
	Đèn pha Led QHPL 400W	đồng/bộ		9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727
2	**Đèn đường LED**								
	Đèn đường Led QHL 30W	đồng/bộ		7.346.761	7.346.761	7.346.761	7.346.761	7.346.761	7.346.761
	Đèn đường Led QHL 60W	đồng/bộ		8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
	Đèn đường Led QHL 80W	đồng/bộ		8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727
	Đèn đường Led QHL 90W	đồng/bộ		8.363.636	8.363.636	8.363.636	8.363.636	8.363.636	8.363.636
	Đèn đường Led QHL 100W	đồng/bộ		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
	Đèn đường Led QHL 107W	đồng/bộ		8.745.455	8.745.455	8.745.455	8.745.455	8.745.455	8.745.455
	Đèn đường Led QHL 110W	đồng/bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Đèn đường Led QHL 120W	đồng/bộ		10.286.761	10.286.761	10.286.761	10.286.761	10.286.761	10.286.761
	Đèn đường Led QHL 139W	đồng/bộ		11.459.578	11.459.578	11.459.578	11.459.578	11.459.578	11.459.578
	Đèn đường Led QHL 142W	đồng/bộ		11.637.455	11.637.455	11.637.455	11.637.455	11.637.455	11.637.455
	Đèn đường Led QHL 145W	đồng/bộ		11.730.955	11.730.955	11.730.955	11.730.955	11.730.955	11.730.955

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn đường Led QHL 150W	đồng/bộ		12.079.107	12.079.107	12.079.107	12.079.107	12.079.107	12.079.107
	Đèn đường Led QHL 180W	đồng/bộ		15.961.852	15.961.852	15.961.852	15.961.852	15.961.852	15.961.852
3	**Đèn đường LED MIDI LEVEL**								
	Đèn đường Led QHLMD 30W	đồng/bộ		7.909.091	7.909.091	7.909.091	7.909.091	7.909.091	7.909.091
	Đèn đường Led QHLMD 60W	đồng/bộ		8.981.818	8.981.818	8.981.818	8.981.818	8.981.818	8.981.818
	Đèn đường Led QHLMD 80W	đồng/bộ		9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727
	Đèn đường Led QHLMD 90W	đồng/bộ		9.781.818	9.781.818	9.781.818	9.781.818	9.781.818	9.781.818
	Đèn đường Led QHLMD 100W	đồng/bộ		10.272.727	10.272.727	10.272.727	10.272.727	10.272.727	10.272.727
	Đèn đường Led QHLMD 107W	đồng/bộ		10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364
	Đèn đường Led QHLMD 110W	đồng/bộ		11.363.636	11.363.636	11.363.636	11.363.636	11.363.636	11.363.636
	Đèn đường Led QHLMD 120W	đồng/bộ		13.181.818	13.181.818	13.181.818	13.181.818	13.181.818	13.181.818
	Đèn đường Led QHLMD 139W	đồng/bộ		15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545
	Đèn đường Led QHLMD 142W	đồng/bộ		16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
	Đèn đường Led QHLMD 145W	đồng/bộ		16.272.727	16.272.727	16.272.727	16.272.727	16.272.727	16.272.727
	Đèn đường Led QHLMD 150W	đồng/bộ		16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
	Đèn đường Led QHLMD 180W	đồng/bộ		17.727.273	17.727.273	17.727.273	17.727.273	17.727.273	17.727.273
4	**Đèn đường LED HIGHT LEVEL**								
	Bóng đèn Led QHL-HL 60W	đồng/bộ		10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
	Bóng đèn Led QHL-HL 80W	đồng/bộ		13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 90W	đồng/bộ		14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182
	Bóng đèn Led QHL-HL 100W	đồng/bộ		14.772.727	14.772.727	14.772.727	14.772.727	14.772.727	14.772.727
	Bóng đèn Led QHL-HL 107W	đồng/bộ		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 110W	đồng/bộ		15.181.818	15.181.818	15.181.818	15.181.818	15.181.818	15.181.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bóng đèn Led QHL-HL 120W	đồng/bộ		15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 139W	đồng/bộ		16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
	Bóng đèn Led QHL-HL 142W	đồng/bộ		17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727
	Bóng đèn Led QHL-HL 150W	đồng/bộ		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 180W	đồng/bộ		19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455
5	**ĐÈN PHA LED SÂN VẬN ĐỘNG**								
	Đèn pha Led QHFL 200W	đồng/bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Đèn pha Led QHFL 300W	đồng/bộ		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Đèn pha Led QHFL 400W	đồng/bộ		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
	Đèn pha Led QHFL 500W	đồng/bộ		22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
	Đèn pha Led QHFL 600W	đồng/bộ		26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
	Đèn pha Led QHFL 800W	đồng/bộ		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
	Đèn pha Led QHFL 1000W	đồng/bộ		36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
6	**TRỤ ĐÈN MẠ KẼM**								
	Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
	Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3,5mm	đồng/trụ		5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455
	Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364
	Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727
	Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727
	Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455
	Trụ bát giác côn cao 14m gồm 2 đoạn: D120/276mm. dày 5mm.	đồng/trụ		32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545
7	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM**								
	Cần đèn đơn 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cần đèn đôi 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
	Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
8	**TRỤ MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN**								
	Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636
	Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3,5mm	đồng/trụ		6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364
	Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727
	Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455
	Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000
	Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909
9	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN**								
	Cần đèn đơn 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182
	Cần đèn đôi 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.475.455	2.475.455	2.475.455	2.475.455	2.475.455	2.475.455
	Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.665.455	2.665.455	2.665.455	2.665.455	2.665.455	2.665.455
	Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		4.305.455	4.305.455	4.305.455	4.305.455	4.305.455	4.305.455
10	**KHUNG MÓNG**								
	Bulong M24x750x4	đồng/bộ		1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Bulong M24x1200x4	đồng/bộ		1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
	Bulong M24x1350x8	đồng/bộ		5.072.727	5.072.727	5.072.727	5.072.727	5.072.727	5.072.727
IV	**Đèn trang trí của Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát 27T Bình Phú. P10. Q6. TP HCM:**								
1	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 6W tròn	đ/cái		128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 12W tròn	đ/cái		190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273
3	Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn	đ/cái		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
4	Đèn Led T8 T8 1M2 đơn (18w)	đ/bộ		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
5	Đèn phản quang âm trần	đ/cái		801.818	801.818	801.818	801.818	801.818	801.818
6	Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A 1M2 18W Mica đơn	đ/bộ		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
7	Đèn Led phản quang MX033A 1M2 18W xương cá đơn	đ/bộ		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
8	Đèn treo trần Led 50W/E27	đ/cái		496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364
9	Đèn pha Led 50W	đ/cái		641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455
10	Đèn pha Led KE36	đ/cái		1.947.273	1.947.273	1.947.273	1.947.273	1.947.273	1.947.273
11	Đèn đường Led KL84	đ/cái		3.970.909	3.970.909	3.970.909	3.970.909	3.970.909	3.970.909
12	Đèn đường Led Khaphaco 40W	đ/cái		3.082.727	3.082.727	3.082.727	3.082.727	3.082.727	3.082.727
13	Đèn đường Led Khaphaco 60W	đ/cái		4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727
14	Đèn đường Led Khaphaco 80W	đ/cái		6.084.545	6.084.545	6.084.545	6.084.545	6.084.545	6.084.545
15	Đèn đường Led Khaphaco 90W	đ/cái		7.648.182	7.648.182	7.648.182	7.648.182	7.648.182	7.648.182
16	Đèn đường Led Khaphaco 120W	đ/cái		9.148.182	9.148.182	9.148.182	9.148.182	9.148.182	9.148.182
17	Đèn đường Led Khaphaco 150W	đ/cái		10.265.455	10.265.455	10.265.455	10.265.455	10.265.455	10.265.455
18	Đèn treo trần Led Khaphaco 40W	đ/cái		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
19	Đèn treo trần Led Khaphaco 50W	đ/cái		702.727	702.727	702.727	702.727	702.727	702.727
20	Đèn treo trần Led Khaphaco 70W	đ/cái		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
21	Đèn treo trần Led Khaphaco 100W	đ/cái		2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727
22	Đèn treo trần Led Khaphaco 1250W	đ/cái		2.312.727	2.312.727	2.312.727	2.312.727	2.312.727	2.312.727
23	Đèn treo trần Led Khaphaco 150W	đ/cái		2.592.727	2.592.727	2.592.727	2.592.727	2.592.727	2.592.727
24	Đèn treo trần Led Khaphaco 200W	đ/cái		3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
25	Đèn treo trần Led Khaphaco 300W	đ/cái		4.062.727	4.062.727	4.062.727	4.062.727	4.062.727	4.062.727
26	Đèn pha Led Khaphaco 10W	đ/cái		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
27	Đèn pha Led Khaphaco 20W	đ/cái		639.727	639.727	639.727	639.727	639.727	639.727
28	Đèn pha Led Khaphaco 30W	đ/cái		958.727	958.727	958.727	958.727	958.727	958.727
29	Đèn pha Led Khaphaco 50W	đ/cái		1.252.727	1.252.727	1.252.727	1.252.727	1.252.727	1.252.727
30	Đèn pha Led Khaphaco 70W	đ/cái		1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364
31	Đèn pha Led Khaphaco 100W	đ/cái		2.092.727	2.092.727	2.092.727	2.092.727	2.092.727	2.092.727
32	Đèn pha Led Khaphaco 150W	đ/cái		3.257.273	3.257.273	3.257.273	3.257.273	3.257.273	3.257.273
33	Đèn pha Led Khaphaco 200W	đ/cái		3.867.273	3.867.273	3.867.273	3.867.273	3.867.273	3.867.273
34	Đèn pha Led Khaphaco 300W	đ/cái		5.662.727	5.662.727	5.662.727	5.662.727	5.662.727	5.662.727
V	**Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi. Quận 1. TP.Hồ Chí Minh)**								
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái		456.198	456.198	456.198	456.198	456.198	456.198
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/cái		456.198	456.198	456.198	456.198	456.198	456.198
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/cái		1.142.975	1.142.975	1.142.975	1.142.975	1.142.975	1.142.975
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái		606.612	606.612	606.612	606.612	606.612	606.612
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/cái		101.653	101.653	101.653	101.653	101.653	101.653
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/cái		101.653	101.653	101.653	101.653	101.653	101.653
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/cái		177.686	177.686	177.686	177.686	177.686	177.686

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight. nguồn tích hợp)	đ/cái		199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight. nguồn tích hợp)	đ/cái		348.760	348.760	348.760	348.760	348.760	348.760
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ. có kèm nguồn rời)	đ/cái		161.157	161.157	161.157	161.157	161.157	161.157
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái		87.604	87.604	87.604	87.604	87.604	87.604
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		99.174	99.174	99.174	99.174	99.174	99.174
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		143.802	143.802	143.802	143.802	143.802	143.802
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		148.760	148.760	148.760	148.760	148.760	148.760
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/cái		187.604	187.604	187.604	187.604	187.604	187.604
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ		348.760	348.760	348.760	348.760	348.760	348.760
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ		307.438	307.438	307.438	307.438	307.438	307.438
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái		258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái		7.570.248	7.570.248	7.570.248	7.570.248	7.570.248	7.570.248

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái		8.329.752	8.329.752	8.329.752	8.329.752	8.329.752	8.329.752
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái		9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái		10.285.950	10.285.950	10.285.950	10.285.950	10.285.950	10.285.950
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái		11.386.777	11.386.777	11.386.777	11.386.777	11.386.777	11.386.777
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái		15.400.826	15.400.826	15.400.826	15.400.826	15.400.826	15.400.826
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái		16.648.760	16.648.760	16.648.760	16.648.760	16.648.760	16.648.760
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		29.752	29.752	29.752	29.752	29.752	29.752
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		37.190	37.190	37.190	37.190	37.190	37.190
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		73.554	73.554	73.554	73.554	73.554	73.554
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		32.232	32.232	32.232	32.232	32.232	32.232
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight. chụp cầu mờ)	đ/cái		39.669	39.669	39.669	39.669	39.669	39.669
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W. RED/GREEN/BLUE)	đ/cái		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ	đ/cái		44.628	44.628	44.628	44.628	44.628	44.628

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	LEDBU11A60 (5W. RED/ GREEN. BLUE)								
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W. daylight/warmwhite. chụp cầu mở	đ/cái		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái		76.033	76.033	76.033	76.033	76.033	76.033
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái		125.620	125.620	125.620	125.620	125.620	125.620
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái		180.165	180.165	180.165	180.165	180.165	180.165
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwwhite)	đ/cái		146.281	146.281	146.281	146.281	146.281	146.281
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	đ/cái		79.339	79.339	79.339	79.339	79.339	79.339
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái		105.785	105.785	105.785	105.785	105.785	105.785
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái		140.495	140.495	140.495	140.495	140.495	140.495
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite. 3.5inch)	đ/bộ		54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04(5W daylight/warmwhite/coolwhite. 3.5inch)	đ/bộ		25.206	25.206	25.206	25.206	25.206	25.206
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W. 3.5 inch. đổi màu bằng	đ/bộ		79.339	79.339	79.339	79.339	79.339	79.339

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	công tắc)								
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite . 4.5inch)	đ/bộ		85.950	85.950	85.950	85.950	85.950	85.950
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04(9W daylight/warmwhite/coolwhite. 4.5inch)	đ/bộ		96.695	96.695	96.695	96.695	96.695	96.695
47	Bộ ddèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W. 4.5 inch. đổi màu bằng công tắc	đ/bộ		100.826	100.826	100.826	100.826	100.826	100.826
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD0(11W daylight/warmwhite/coolwhite. 4.5inch)	đ/bộ		108.265	108.265	108.265	108.265	108.265	108.265
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3.5inch)	đ/bộ		54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3.5inch)	đ/bộ		66.115	66.115	66.115	66.115	66.115	66.115
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		61.157	61.157	61.157	61.157	61.157	61.157
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		87.604	87.604	87.604	87.604	87.604	87.604
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		99.174	99.174	99.174	99.174	99.174	99.174
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		104.132	104.132	104.132	104.132	104.132	104.132

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. hệ số công suất cao)	đ/cái		214.050	214.050	214.050	214.050	214.050	214.050
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay. hệ số công suất cao)	đ/cái		221.487	221.487	221.487	221.487	221.487	221.487
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay. hệ số công suất cao)	đ/cái		174.380	174.380	174.380	174.380	174.380	174.380
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite. thân nhôm chụp nhựa mờ. hệ số công suất cao)	đ/cái		168.595	168.595	168.595	168.595	168.595	168.595
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite. thân liền 0.6m. TU09 HPF)	đ/bộ		152.893	152.893	152.893	152.893	152.893	152.893
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite. thân liền 0.6m. TU09 HPF)	đ/bộ		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		104.132	104.132	104.132	104.132	104.132	104.132
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái		143.802	143.802	143.802	143.802	143.802	143.802

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		148.760	148.760	148.760	148.760	148.760	148.760
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ. đầu đèn xoay)	đ/cái		175.206	175.206	175.206	175.206	175.206	175.206
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite. máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		128.925	128.925	128.925	128.925	128.925	128.925
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite. máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ		187.604	187.604	187.604	187.604	187.604	187.604
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite. mini 0.6m. TU09)	đ/bộ		128.925	128.925	128.925	128.925	128.925	128.925
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite. mini 1.2m. TU09)	đ/bộ		187.604	187.604	187.604	187.604	187.604	187.604
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight. thân liền 0.6m. TU06)	đ/bộ		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight. thân liền 1.2m. TU06)	đ/bộ		120.661	120.661	120.661	120.661	120.661	120.661
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	đ/cái		608.265	608.265	608.265	608.265	608.265	608.265
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	đ/cái		967.768	967.768	967.768	967.768	967.768	967.768

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	đ/cái		1.141.323	1.141.323	1.141.323	1.141.323	1.141.323	1.141.323
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	đ/cái		3.114.876	3.114.876	3.114.876	3.114.876	3.114.876	3.114.876
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ		5.157.851	5.157.851	5.157.851	5.157.851	5.157.851	5.157.851
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	đ/bộ		6.342.975	6.342.975	6.342.975	6.342.975	6.342.975	6.342.975
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	đ/bộ		358.677	358.677	358.677	358.677	358.677	358.677
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	đ/bộ		141.323	141.323	141.323	141.323	141.323	141.323
79	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	đ/cái		34.794	34.794	34.794	34.794	34.794	34.794
80	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	đ/cái		36.033	36.033	36.033	36.033	36.033	36.033
81	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite. chụp mờ)	đ/cái		102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479
82	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite. chụp trong)	đ/cái		102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái		7.496.695	7.496.695	7.496.695	7.496.695	7.496.695	7.496.695
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/bộ		8.614.050	8.614.050	8.614.050	8.614.050	8.614.050	8.614.050
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/bộ		9.783.471	9.783.471	9.783.471	9.783.471	9.783.471	9.783.471

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/bộ		10.496.695	10.496.695	10.496.695	10.496.695	10.496.695	10.496.695
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/bộ		12.325.620	12.325.620	12.325.620	12.325.620	12.325.620	12.325.620
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/bộ		16.287.604	16.287.604	16.287.604	16.287.604	16.287.604	16.287.604
	Đèn đường AVENTO và đèn INDUFLOOD LED								
1	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000
2	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
3	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
4	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W WW 3000K - IK09 - 100.000h L80	đ/bộ		18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000
5	Đèn INDUFLOOD 4 96LED 205W NW - IK08 - 100.000h L80	đ/bộ		21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000
6	Đèn AVENTO 1 96LED. 71W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		16.109.091	16.109.091	16.109.091	16.109.091	16.109.091	16.109.091
7	Đèn AVENTO 1 144LED. 108W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		17.409.091	17.409.091	17.409.091	17.409.091	17.409.091	17.409.091
8	Đèn AVENTO 1 192LED. 142W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		18.445.455	18.445.455	18.445.455	18.445.455	18.445.455	18.445.455
9	Đèn AVENTO 2 240LED. 179W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		21.818.182	21.818.182	21.818.182	21.818.182	21.818.182	21.818.182
10	Đèn AVENTO 2 288LED. 210W. LEN 5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất	đ/bộ		22.863.636	22.863.636	22.863.636	22.863.636	22.863.636	22.863.636
11	Đèn AVENTO 2 336LED. 244W. LEN	đ/bộ		23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	5195AS. WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất								
12	LED Tube Premium ĐQ-LTU-02P-8DL-PR(1,2m. 18W. hiệu suất sáng 130lm/w. daylight. PF>=0.9)	đ/cái		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
13	Bộ đèn phòng học CLASSIC 1 – 18 (1x18w. 1m2. B2B) – chưa gồm bóng	đ/bộ		1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
14	Bộ đèn phòng học CLASSIC 2 – 218 (2 x18w. 1m2. B2B) – chưa gồm bóng	đ/bộ		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
15	Bộ pin sạc dự phòng Điện Quang ĐQ EPP04 - Xbox (12V. 5000mAh. có hộp. B2B)	đ/bộ		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
16	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 209GASI P2	đ/cái		485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
17	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 309GASI P2	đ/cái		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
18	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 409GASI P2	đ/cái		747.000	747.000	747.000	747.000	747.000	747.000
19	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 218GASI P2	đ/cái		685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
20	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 318GASI P2	đ/cái		1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000
21	Máng LED âm trần Điện Quang ĐQ LRF01 418GASI P2	đ/cái		1.317.000	1.317.000	1.317.000	1.317.000	1.317.000	1.317.000
22	Máng LED công trình Điện Quang ĐQ LIF01 118GA P2 (nhôm phản quang)	đ/cái		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
23	Máng LED công trình Điện Quang ĐQ LIF01 218GA P2 (nhôm phản quang)	đ/cái		356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000
IV	**Đèn LED chiếu sang đường phố (Công ty CP SLIGTING Việt Nam. 1146 Nguyễn Khoái. phường Lĩnh Nam. Quận Hoàng Mai. Hà Nội)**								
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.170.909	8.170.909	8.170.909	8.170.909	8.170.909	8.170.909
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.069.091	9.069.091	9.069.091	9.069.091	9.069.091	9.069.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		10.045.455	10.045.455	10.045.455	10.045.455	10.045.455	10.045.455
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.714.545	11.714.545	11.714.545	11.714.545	11.714.545	11.714.545
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		4.954.545	4.954.545	4.954.545	4.954.545	4.954.545	4.954.545
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.963.636	7.963.636	7.963.636	7.963.636	7.963.636	7.963.636
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.872.727	8.872.727	8.872.727	8.872.727	8.872.727	8.872.727
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		6.778.182	6.778.182	6.778.182	6.778.182	6.778.182	6.778.182
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.618.182	8.618.182	8.618.182	8.618.182	8.618.182	8.618.182
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.054.545	11.054.545	11.054.545	11.054.545	11.054.545	11.054.545
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.809.091	11.809.091	11.809.091	11.809.091	11.809.091	11.809.091
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		16.269.091	16.269.091	16.269.091	16.269.091	16.269.091	16.269.091
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		16.427.273	16.427.273	16.427.273	16.427.273	16.427.273	16.427.273
	Trụ đèn chiếu sáng								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
19	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.404.909	2.404.909	2.404.909	2.404.909	2.404.909	2.404.909
20	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.627.273	2.627.273	2.627.273	2.627.273	2.627.273	2.627.273
21	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.049.091	3.049.091	3.049.091	3.049.091	3.049.091	3.049.091
22	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.458.182	3.458.182	3.458.182	3.458.182	3.458.182	3.458.182
23	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.762.727	3.762.727	3.762.727	3.762.727	3.762.727	3.762.727
24	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
25	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.600.909	4.600.909	4.600.909	4.600.909	4.600.909	4.600.909
26	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.940.909	4.940.909	4.940.909	4.940.909	4.940.909	4.940.909
27	Cột thép bát giác. tròn côn rời cần đơn. H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm. sơn phủ	đ/chiếc		11.396.364	11.396.364	11.396.364	11.396.364	11.396.364	11.396.364
28	Cột thép bát giác. tròn côn 6m D78-3mm	đ/chiếc		2.321.818	2.321.818	2.321.818	2.321.818	2.321.818	2.321.818
29	Cột thép bát giác. tròn côn 7m D78-3mm	đ/chiếc		2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
30	Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-3mm	đ/chiếc		3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
31	Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-4mm	đ/chiếc		3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364
32	Cột thép bát giác. tròn côn 9m D78-4mm	đ/chiếc		4.516.727	4.516.727	4.516.727	4.516.727	4.516.727	4.516.727
33	Cột thép bát giác. tròn côn 10m D78-4mm	đ/chiếc		4.654.545	4.654.545	4.654.545	4.654.545	4.654.545	4.654.545
34	Cột thép bát giác. tròn côn 11m D78-4mm	đ/chiếc		5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
35	Cần đèn CD-01 cao 2m. vươn 1,5m	đ/chiếc		891.364	891.364	891.364	891.364	891.364	891.364
36	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	đ/chiếc		9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
37	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		10.181.818	10.181.818	10.181.818	10.181.818	10.181.818	10.181.818

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
38	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		10.563.636	10.563.636	10.563.636	10.563.636	10.563.636	10.563.636
39	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/chiếc		13.477.818	13.477.818	13.477.818	13.477.818	13.477.818	13.477.818
40	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/chiếc		19.111.182	19.111.182	19.111.182	19.111.182	19.111.182	19.111.182
41	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/chiếc		28.328.364	28.328.364	28.328.364	28.328.364	28.328.364	28.328.364
42	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		165.965.455	165.965.455	165.965.455	165.965.455	165.965.455	165.965.455
43	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		178.904.545	178.904.545	178.904.545	178.904.545	178.904.545	178.904.545
44	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	đ/chiếc		43.896.104	43.896.104	43.896.104	43.896.104	43.896.104	43.896.104
45	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0;C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	đ/chiếc		5.714.285	5.714.285	5.714.285	5.714.285	5.714.285	5.714.285
46	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	đ/chiếc		6.298.701	6.298.701	6.298.701	6.298.701	6.298.701	6.298.701
	Trụ trang trí sân vườn								
47	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	đ/chiếc		6.113.632	6.113.632	6.113.632	6.113.632	6.113.632	6.113.632
48	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/chiếc		3.434.452	3.434.452	3.434.452	3.434.452	3.434.452	3.434.452
49	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	đ/chiếc		7.745.455	7.745.455	7.745.455	7.745.455	7.745.455	7.745.455
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/chiếc		4.959.455	4.959.455	4.959.455	4.959.455	4.959.455	4.959.455
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	đ/chiếc		1.293.636	1.293.636	1.293.636	1.293.636	1.293.636	1.293.636
52	Chùm CH08-4	đ/chiếc		1.515.152	1.515.152	1.515.152	1.515.152	1.515.152	1.515.152
53	Chùm CH09-1	đ/chiếc		1.969.697	1.969.697	1.969.697	1.969.697	1.969.697	1.969.697
54	Chùm CH09-2	đ/chiếc		3.257.575	3.257.575	3.257.575	3.257.575	3.257.575	3.257.575
55	Chùm CH11-4	đ/chiếc		2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
56	Chùm CH12-4	đ/chiếc		2.196.970	2.196.970	2.196.970	2.196.970	2.196.970	2.196.970
57	Cầu trang trí SV3A-D300	đ/chiếc		242.425	242.425	242.425	242.425	242.425	242.425
58	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/chiếc		454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	Đèn cao áp								
59	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.097.902	2.097.902	2.097.902	2.097.902	2.097.902	2.097.902
60	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.237.762	2.237.762	2.237.762	2.237.762	2.237.762	2.237.762
64	Đèn cao áp 2 công suất 150/100. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
65	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.867.133	2.867.133	2.867.133	2.867.133	2.867.133	2.867.133
66	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		3.286.714	3.286.714	3.286.714	3.286.714	3.286.714	3.286.714
67	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		3.916.084	3.916.084	3.916.084	3.916.084	3.916.084	3.916.084
68	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		993.909	993.909	993.909	993.909	993.909	993.909
69	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		5.575.727	5.575.727	5.575.727	5.575.727	5.575.727	5.575.727
70	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		7.757.575	7.757.575	7.757.575	7.757.575	7.757.575	7.757.575
71	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		14.545.455	14.545.455	14.545.455	14.545.455	14.545.455	14.545.455
V	**Đèn đường của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (16 đường ĐHT03. Tân Hưng Thuận. Q12. TPHCM)**								
1	Bộ đèn đường CARINA - midi 100w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		8.418.182	8.418.182	8.418.182	8.418.182	8.418.182	8.418.182
2	Bộ đèn đường CARINA - midi 110w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
3	Bộ đèn đường CARINA - maxi120w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727
4	Bộ đèn đường CARINA - maxi 130w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		10.336.364	10.336.364	10.336.364	10.336.364	10.336.364	10.336.364

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	Bộ đèn đường CARINA - maxi 140w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455
6	Bộ đèn đường CARINA - maxi 150w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727
7	Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 107W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI)	đ/bộ		14.727.273	14.727.273	14.727.273	14.727.273	14.727.273	14.727.273
8	Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 139W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI)	đ/bộ		15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545
VI	**Đèn LED của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chi nhánh tại Biên Hoà**								
	DOWNLIGHT LED								
	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)			287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA			123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)			313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA			137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA			146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA			262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA			305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐÔI								
	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA			146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA			173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4.5w.DA - (4000K. 6500K)			102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6.5w.DA- (4000K. 6500K)			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K			1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN								
	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA			134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA			214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA			207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA			278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA			290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA			231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA			312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA			381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA			231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA			322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA			408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	LED TUBE								
	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA			96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA			61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA			146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA			80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	BỘ LED TUBE								
	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA			579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA			846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000
	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA			1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA			138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA			202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA			147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA			1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	BỘ LED LIỀN THÂN								
	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA			101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA			142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	BỘ ĐÈN LED M15L								
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA			858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA			858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA			1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
	BỘ ĐÈN LED M16L								
	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA			139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA			392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	BỘ ĐÈN LED M18L								
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65			382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65			802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65			850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	BỘ ĐÈN LED M20L. M20L1								
	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)			751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000
	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)			751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000
	ĐÈN LED PANEL								
	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA			119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA			157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA			166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA			159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA			247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA			2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	KPK								
	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK			2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK			2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK			1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)			1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK			1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)			1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA								
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA			1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA			1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA			2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA			4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC								
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (1 mặt)			361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (2 mặt)			391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA			406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000
	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA			314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000
	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA			278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA			830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA			2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA			2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA			2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA			3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA			3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA			5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA			6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA			6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA			6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA			7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA			8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG								
	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA			306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA			270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA			288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA			306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA			515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA			453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA			433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
	HB LED								
	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA			1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA			2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA			2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA			3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000
	HB LED UFO								
	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA			2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA			3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA			3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA			4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
	LB LED								
	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA			415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA			577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
	ĐÈN LED SMART								
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA			252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA			328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA			377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA			461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA			366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA			437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM			2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
VII	**Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)**								
1	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm	đ/m		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm	đ/m		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm	đ/m		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm	đ/m		103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
2	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
3	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
V	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:**								
1	Ống nhựa uPVC Ø 21 x 1,4mm	đ/m		5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
	Ống nhựa uPVC Ø 27 x 1,6mm	đ/m		7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
	Ống nhựa uPVC Ø 34 x 1,8mm	đ/m		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống nhựa uPVC Ø 49 x 1,8mm	đ/m		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
	Ống nhựa uPVC Ø 60 x 2,0mm	đ/m		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ống nhựa uPVC Ø 90 x 2,0mm	đ/m		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	Ống nhựa uPVC Ø 114 x 2,6mm	đ/m		56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
	Ống nhựa uPVC Ø 168 x 3,5mm	đ/m		109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
3	Ống PPR Ø 20 x 1,9mm	đ/m		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Ống PPR Ø 32 x 2,9mm	đ/m		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Ống PPR Ø 63 x 5,8mm	đ/m		143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
VI	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:**								
1	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m		6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/m		31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
VII	**Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)**								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m	16.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m	20.545						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m	57.909						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m	63.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/m	108.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/m	207.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m	348.273						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm	đ/m	468.727						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm	đ/m	575.091						
VIII	**Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam**								
	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)								
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m		6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm	đ/m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	đ/m		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm	đ/m		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm	đ/m		103.100	103.100	103.100	103.100	103.100	103.100
	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm	đ/m		134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	đ/m		225.600	225.600	225.600	225.600	225.600	225.600
	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm	đ/m		208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm	đ/m		350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500
	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)								
	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m		247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m		610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273
	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008								
	Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2,3mm	đ/m		21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m		37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m		46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5,4mm	đ/m		67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm	đ/m		96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007								
	Ống PE100 Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	KEO DÁN ỐNG								
	Keo dán PVC 500 gram	đ/m		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/m		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
I	**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**								
I	**Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam. nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)**								
1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (BTCT thành mỏng):**								
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè TCVN 10333 - 1:2014	đ/bộ	9.514.545	9.650.909	9.650.909	9.650.909	9.650.909	9.650.909	9.650.909
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè TCVN 10333 - 1:2014	đ/bộ	10.159.091	10.295.455	10.295.455	10.295.455	10.295.455	10.295.455	10.295.455
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối BTCT – Song chắn rác gang Loại	đ/bộ	6.590.909	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	K1; Kt: (780x380x1250mm) TCVN 10333 - 1:2014								
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối BTCT – Song chắn rác gang Loại K2;Kt: (780x760x1270mm) TCVN 10333 - 1:2014	đ/bộ	6.909.091	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909
2	**Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn**								
	Hào kỹ thuật BTCT gia cường sợi tổng hợp 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H300-L2000mm TCVN 10332:2014	đ/m	1.773.636	1.814.545	1.814.545	1.814.545	1.814.545	1.814.545	1.814.545
	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn chồng tầng thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: 2x(B300-H300-L2000mm) TCVN 10332:2014	đ/m	2.179.091	2.233.636	2.233.636	2.233.636	2.233.636	2.233.636	2.233.636
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B400x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp) TCVN 10332:2014	đ/m	2.017.273	2.062.727	2.062.727	2.062.727	2.062.727	2.062.727	2.062.727
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn hành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp) TCVN 10332:2014	đ/m	3.073.636	3.119.091	3.119.091	3.119.091	3.119.091	3.119.091	3.119.091
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn - vỉa hè, KT: B250x200 - H300 (chiều dài đốt L=1000mm) TCVN 10332:2014	đ/m	1.848.182	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636	1.893.636
3	**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ song, hồ và đê biển**								
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400, H=4,0m-L=2,0m TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	20.855.455	23.037.273	23.037.273	23.037.273	23.037.273	23.037.273	23.037.273
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M300, H=2,5m-L=2,0m	đ/m	11.802.727	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015								
	Kè vòm Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400; H=2,13m-L=2,0m. TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	9.088.182	10.633.636	10.633.636	10.633.636	10.633.636	10.633.636	10.633.636
	Kè rọ đá bê tông cốt sợi (BTCS) BTCS M300 TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	2.170.000	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727
	Thảm chống xói bê tông cốt sợi (BTCS) M400 TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	đ/m	5.344.545	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
II	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa. thị xã Phú Mỹ. tỉnh BRVT)**								
	***Ống cống BTCT ly tâm M300**								
1	**<u>Cống vỉa hè H10-X60:</u>**								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
2	**<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>**								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
3	**Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
4	**Ống cống tròn vỉa hè H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012**								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
5	**Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
6	**Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.343.636	13.562.727	13.214.545	13.562.727	13.214.545	13.214.545	13.214.545
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.639.091	15.102.727	14.684.545	15.102.727	14.684.545	14.684.545	14.684.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.142.727	22.582.727	21.885.455	22.582.727	21.885.455	21.885.455	21.885.455
7	**Gối đỡ cống tròn M200:**								
	Gối đỡ D300	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gối đỡ D400	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gối đỡ D500	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gối đỡ D600	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gối đỡ D800	đ/cái	221.818	257.273	247.273	257.273	247.273	247.273	247.273
	Gối đỡ D1000	đ/cái	285.455	327.273	315.455	327.273	315.455	315.455	315.455
	Gối đỡ D1200	đ/cái	387.273	435.455	421.818	435.455	421.818	421.818	421.818
	Gối đỡ D1500	đ/cái	395.455	450.000	434.545	450.000	434.545	434.545	434.545
	Gối đỡ D1800	đ/cái	540.909	622.727	599.091	622.727	599.091	599.091	599.091
	Gối đỡ D2000	đ/cái	740.909	829.091	803.636	829.091	803.636	803.636	803.636
8	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Joint cống tròn D300	đ/cái		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Joint cống tròn D400	đ/cái		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Joint cống tròn D500	đ/cái		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Joint cống tròn D600	đ/cái		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Joint cống tròn D800	đ/cái		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Joint cống tròn D1000	đ/cái		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D1200	đ/cái		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Joint cống tròn D1500	đ/cái		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Joint cống tròn D2500	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	đ/cái		105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	đ/cái		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	đ/cái		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	đ/cái		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	đ/cái		220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909
	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/cái		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6)m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0)m	đ/cái		293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636
	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0)m	đ/cái		315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5)m	đ/cái		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
III	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền. tỉnh BRVT)**								
	***Ống cống BTCT ly tâm M300**								
1	**<u>Cống vỉa hè H10-X60:</u>**								
	Cống 300x4000x50	đ/md	326.364	354.545	354.545	354.545	354.545	349.091	349.091
	Cống 400x4000x50	đ/md	378.182	409.091	409.091	409.091	409.091	402.727	402.727
	Cống 500x4000x60	đ/md	486.364	523.636	523.636	523.636	523.636	515.455	515.455

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống 600x4000x60	đ/md	590.909	641.818	641.818	641.818	641.818	631.818	631.818
	Cống 800x4000x80	đ/md	961.818	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.030.909	1.030.909
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.340.000	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.436.364	1.436.364
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.476.364	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.665.455	2.665.455
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.313.636	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.548.182	3.548.182
	Cống 2000x3000x150	đ/md	4.764.545	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.109.091	5.109.091
2	**Cống chịu lực H30-XB80:**								
	Cống 300x4000x50	đ/md	403.636	429.091	429.091	429.091	429.091	422.727	422.727
	Cống 400x4000x50	đ/md	435.455	462.727	462.727	462.727	462.727	455.455	455.455
	Cống 500x4000x60	đ/md	584.545	621.818	621.818	621.818	621.818	612.727	612.727
	Cống 600x4000x60	đ/md	678.182	721.818	721.818	721.818	721.818	710.909	710.909
	Cống 800x4000x80	đ/md	1.065.455	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.118.182	1.118.182
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.445.455	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.518.182	1.518.182
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.691.818	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.836.364	2.836.364
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.576.364	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.745.455	3.745.455
	Cống 2000x3000x150	đ/md	5.668.182	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	5.940.909	5.940.909
3	**Gối đỡ cống tròn:**								
	Gối đỡ cống 300	đ/cái	127.273	143.636	143.636	143.636	143.636	141.818	141.818
	Gối đỡ cống 400	đ/cái	141.818	156.364	156.364	156.364	156.364	154.545	154.545
	Gối đỡ cống 600	đ/cái	181.818	227.273	227.273	227.273	227.273	205.455	205.455
	Gối đỡ cống 800	đ/cái	230.000	254.545	254.545	254.545	254.545	250.909	250.909
	Gối đỡ cống 1000	đ/cái	384.545	406.364	406.364	406.364	406.364	400.000	400.000
	Gối đỡ cống 1200	đ/cái	426.364	459.091	459.091	459.091	459.091	452.727	452.727

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gối đỡ cống 1500	đ/cái	599.091	644.545	644.545	644.545	644.545	634.545	634.545
4	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Gioăng cao su 300	đ/cái	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Gioăng cao su 400	đ/cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Gioăng cao su 500	đ/cái	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Gioăng cao su 600	đ/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gioăng cao su 800	đ/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Gioăng cao su 1000	đ/cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Gioăng cao su 1200	đ/cái	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
	Gioăng cao su 1500	đ/cái	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
III	**Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải của Công ty TNHH SIGEN 106 Huyền Trân Công Chúa. P8. thành phố Vũng Tàu**								
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	9.600.000	9.600.000	9.730.000	9.730.000	9.680.000	9.680.000	9.660.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
K	**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG**								

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
I	**BÊ TÔNG TƯƠI**								
1	**Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng ximăng Holcim PCB 40):**								
	Bêtông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		971.818	971.818	971.818	971.818	971.818	971.818
	Bêtông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.017.273	1.017.273	1.017.273	1.017.273	1.017.273	1.017.273
	Bêtông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
	Bêtông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636	1.163.636
	Bêtông tươi.mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273
	Bêtông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.306.364	1.306.364	1.306.364	1.306.364	1.306.364	1.306.364
2	**Bê tông công ty Hodeco Nhà máy: Phường 12. tp Vũng Tàu**								
	Bê tông M100 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000
	Bê tông M150 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.104.364	1.104.364	1.104.364	1.104.364	1.104.364	1.104.364
	Bê tông M200 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.173.636	1.173.636	1.173.636	1.173.636	1.173.636	1.173.636
	Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.210.364	1.210.364	1.210.364	1.210.364	1.210.364	1.210.364
	Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.273.364	1.273.364	1.273.364	1.273.364	1.273.364	1.273.364
	Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.489.636	1.489.636	1.489.636	1.489.636	1.489.636	1.489.636
	Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28	đ/m^3		1.551.636	1.551.636	1.551.636	1.551.636	1.551.636	1.551.636

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ngày								
	Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.614.636	1.614.636	1.614.636	1.614.636	1.614.636	1.614.636
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.676.636	1.676.636	1.676.636	1.676.636	1.676.636	1.676.636
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m^3		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m^3	Khối lượng<= 24m^3						
		ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
			(VNĐ)		(VNĐ)				
		m^3	80.000	ca	2.000.000				
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m^3>30 m^3	113.636	ca<=30 m^3	3.500.000				
II	**Bê tông nhựa nóng tại thị xã Phú Mỹ**								
	C9.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.378.616						
	C12.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.336.316						
	C19 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.277.515						
III	**Bê tông nhựa nóng tại huyện Côn Đảo**								
	C9.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.994.362						

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	C12.5 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.931.957						
	C19 (TCVN8819-2011. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.868.142						
IV	**Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)**								
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	16.900						
M	**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**								
1	**Ngày 01/04/2021 đến ngày 12/04/2022**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		25.309	25.309	25.309	25.309	25.309	25.309
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		23.255	23.255	23.255	23.255	23.255	23.255
	Dầu hỏa	đ/lít		22.027	22.027	22.027	22.027	22.027	22.027
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		19.391	19.391	19.391	19.391	19.391	19.391
2	**Ngày 12/04/2022 đến ngày 21/04/2022**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		24.536	24.536	24.536	24.536	24.536	24.536
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Dầu hỏa	đ/lít		21.345	21.345	21.345	21.345	21.345	21.345
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		19.391	19.391	19.391	19.391	19.391	19.391
3	**Ngày 21/04/2022 đến ngày 01/05/2022**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		25.155	25.155	25.155	25.155	25.155	25.155
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
	Dầu hỏa	đ/lít		22.082	22.082	22.082	22.082	22.082	22.082
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		20.209	20.209	20.209	20.209	20.209	20.209

Ghi chú:

a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.

e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn)./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Trung
trungtq@soxd.baria-vungtau.gov.vn
Sở Xây dựng, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
29-04-2022 15:55:46 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trung